



Số. 32 /2010/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009. Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định kế toán hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.926.037.319	208.866.186.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.374.395.104	96.278.319.417
1. Tiền	111		44.301.926.069	82.278.319.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.072.469.035	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.798.055.033	80.957.336.984
1. Phải thu khách hàng	131		128.395.132.407	78.245.471.687
2. Trả trước cho người bán	132		4.588.418.187	4.021.089.334
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	780.853.221	727.291.769
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.966.348.782)	(2.036.515.806)
IV. Hàng tồn kho	140		36.802.764.055	29.227.685.861
1. Hàng tồn kho	141	V.4	36.905.750.780	29.339.329.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(102.986.725)	(111.643.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		950.823.127	402.844.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	31.833.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		459.036.973	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		491.786.154	371.011.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.548.984.850	23.922.412.394
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.813.649.422	22.854.920.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	15.043.530.973	15.158.181.306
- Nguyên giá	222		63.685.805.315	58.313.971.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.642.274.342)	(43.155.790.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.770.118.449	7.696.739.430
- Nguyên giá	228		16.164.888.771	16.135.520.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.394.770.322)	(8.438.781.483)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		508.700.600	387.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	332.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		508.700.600	55.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.226.634.828	679.791.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		372.906.842	252.927.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		853.727.986	426.863.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.475.022.169	232.788.599.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		200.702.814.485	165.959.102.253
I. Nợ ngắn hạn	310		194.118.936.675	163.237.565.569
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	6.986.567.402	2.278.286.200
2. Phải trả người bán	312		36.574.637.056	33.357.946.868
3. Người mua trả tiền trước	313		58.968.468.590	29.241.876.408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	12.912.711.686	18.176.685.584
5. Phải trả người lao động	315		56.482.995.000	59.978.976.478
6. Chi phí phải trả	316	V.9	2.503.578.923	1.645.968.829
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		1.350.015.049	905.820.891
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	18.339.962.969	17.652.004.311
II. Nợ dài hạn	330		6.583.877.810	2.721.536.684
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.787.670.995	1.707.600.157
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.796.206.815	1.013.936.527
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.772.207.684	66.829.497.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	73.323.820.313	66.281.987.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.042.841.706	1.314.712.342
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.792.338.366	322.733.213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.096.904.641	20.253.646.363
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.735.600	895.600
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.448.387.371	547.509.530
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.162.092.429	253.650.088
2. Nguồn kinh phí	432		286.294.942	293.859.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.475.022.169	232.788.599.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

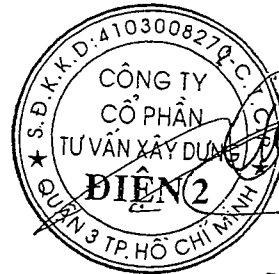
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			6.526.868.503
- GTCL tài sản, vật tư loại ra khi xác định GTDN		-	159.444.374
- Hàng hóa nhận giữ hộ gia công		881.242.495	6.367.424.129
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		515.678.713	615.666.815
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		899.489.03	141.970.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

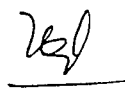
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	340.836.063.920	324.295.193.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		340.836.063.920	324.295.193.973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	266.343.182.638	261.352.415.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.492.881.282	62.942.778.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.210.994.935	3.343.067.217
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.181.452.599	1.054.517.274
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		401.766.141	768.658.176
8. Chi phí bán hàng	24		4.821.399.316	554.026.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.246.641.002	46.243.141.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.454.383.300	18.434.159.941
11. Thu nhập khác	31		279.824.594	2.297.777.643
12. Chi phí khác	32		243.505.858	133.329.110
13. Lợi nhuận khác	40		36.318.736	2.164.448.533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.490.702.036	20.598.608.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	6.340.568.081	6.248.820.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	(426.863.993)	(426.863.993)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.576.997.948	14.776.651.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.960	3.329

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc


Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

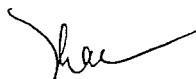
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		23.490.702.036	20.598.608.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		11.943.362.453	11.900.082.364
- Các khoản dự phòng	3		(78.823.614)	1.494.336.394
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		1.582.528.340	126.595.471
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(3.612.070.676)	(2.859.397.508)
- Chi phí lãi vay	6		401.766.141	768.658.176
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		33.727.464.680	32.028.883.371
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(51.350.362.919)	(5.022.505.493)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.566.421.604)	9.726.245.260
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		29.277.689.871	12.909.768.106
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(515.009.758)	(69.836.178)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(384.409.028)	(1.182.527.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.011.538.425)	(4.346.275.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		228.649.174	130.787.921
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(925.848.370)	(1.252.953.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.519.786.379)	42.921.586.559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn	21		(6.547.692.296)	(4.646.786.272)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn	22		119.334.127	7.740.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(453.700.600)	(16.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		332.700.000	14.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.749.412.871	2.859.397.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.799.945.898)	(3.779.648.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.791.906.427	6.024.702.410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.083.625.225)	(12.741.367.584)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.208.451.359)	(2.812.563.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.500.170.157)	(9.529.228.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.819.902.434)	29.612.709.621
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		96.278.319.417	66.265.508.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(84.021.879)	400.101.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	84.374.395.104	96.278.319.417

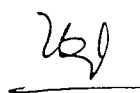
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh